

Unit 1

THE ALPHABET AND NOUN

Aa	Bb	Cc	Dd	Ee	Ff	Gg	Hh	Ii	Jj
Kk	Ll	Mm	Nn	Oo	Pp	Qq	Rr	Ss	Tt
Uu	Vv	Ww	Xx	Yy	Zz				

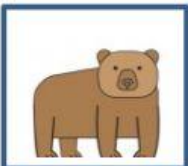
- **Vowels** (nguyên âm) a, e, i, o, u
- **Consonants** (phụ âm) b, c, d, f, g, h, j, k, l, m, n, p, q, r, s, t, v, w, z, y, z.

NOUNS (DANH TỪ)

ANIMALS *Động vật*



monkey



bear

PLACES *Nơi chốn*



school



zoo

PEOPLE *Con người*



teacher



girl

THINGS *Đồ vật*



bag



car

a + consonants



a bus



a camera

a/an (một)

a/an+ danh từ
số ít

an + vowels (u,e,o,a,i)

an umbrella
an elephant
an orange
an apple
an igloo
an umbrella



1

Circle the vowels

 piano	 umbrella	 tiger	 bike
 apple	 school	 girl	 car



2

Look and match.

1



2



3



4



people

places

animals

things

5



6



7

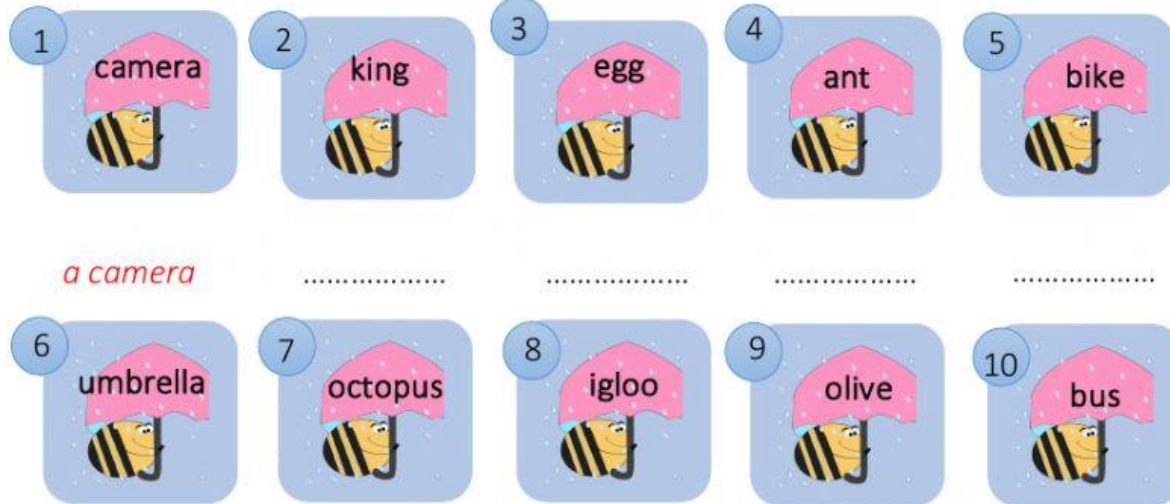


8



3

Look and write



a camera



4

Look and circle.

1. Animals	2. Things	3. People	4. Places
elephant	teacher	girl	camera
bus	pen	desk	zoo
orange	car	father	school
pig	bag	baby	teacher
horse	boy	apple	park

5

Look and write the words in the correct column.

bag	watermelon	giraffe	eraser	teacher
pencil	carrot	elephant	notebook	onion
book	pineapple	house	lion	bird

a

bag

an

eraser

6

Look at the pictures and fill "a" or "an"



1. a dog



2. ___ elephant



3. ___ snake



4. ___ cow



5. ___ frog



6. ___ bird



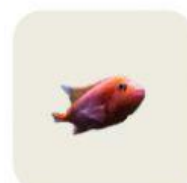
7. ___ horse



8. ___ ostrich



9. ___ bee



10. ___ fish



11. ___ sheep



12. ___ donkey



13. ___ lion



14. ___ mouse



15. ___ alligator



16. ___ zebra



17. ___ octopus



18. ___ insect



19. ___ ant



20. ___ monkey.

7

Look and match the words to the correct baskets.



apple



carrot



orange



cherry



peach



watermelon





WORDS TO LEARN



strawberry



pineapple



grape



melon



tomato



onion



1. apple
táo



2. bag
Cặp sách



3. bear
gấu



4. bee
ong



5. bike
xe đạp



6. bird
chim



7. bus
xe buýt



8. camera
máy ảnh



9. ostrich
 đà điểu



10. car
ô tô



11. cow
bò



12. frog
ếch



13. desk
bàn



14. elephant
voi



15. alligator
 cá sấu



16. girl
bạn gái



17. insect
côn trùng



18. igloo
lều tuyết



19. school
trường học



20. mouse
Chuột



21. snake
rắn



22. orange
cam



23. piano
đàn piano



24. teacher
giáo viên



25. zoo
Sở thú



MY VOCABULARY

No	Words	Vietnamese meanings.
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
8		
9		
10		
11		
12		
13		
14		
15		
16		
17		
18		
19		
20		
22		
23		
24		
25		



V-E TRASLATION-DỊCH VIỆT ANH

No	Vietnamese	English
1	một quả táo	<i>an apple</i>
2	một con ong	
3	một người giáo viên	
4	một cái bàn	
5	một con voi	
6	một quả cam	
7	một củ hành	
8	một quả dưa hấu	
9	một con bạch tuộc	
10	một con đà điểu	
11	một cục tẩy	
12	một chiếc thước kẻ	
13	một con động vật	
14	một trường học	
15	một giáo viên	
16	một lều tuyết	
17	một con rắn	
18	một chiếc xe buýt.	
19	một cái quả dưa	
20	một chiếc xe đạp	
22	một quả dưa	
23	một con côn trùng	